

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
và quyết toán ngân sách năm 2021 của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1714/QĐ-BKHĐT ngày 27/12/2021; Quyết định số 241/QĐ-BKHĐT ngày 18/3/2022; Quyết định số 914/QĐ-BKHĐT ngày 10/5/2022; Quyết định số 1023/QĐ-BKHĐT ngày 07/6/2022; Quyết định số 1176/QĐ-BKHĐT ngày 23/6/2022; Quyết định số 1244/QĐ-BKHĐT ngày 29/6/2022; Quyết định số 1235/QĐ-BKHĐT ngày 29/6/2022; Quyết định số 1591/QĐ-BKHĐT ngày 23/9/2022; Quyết định số 1827/QĐ-BKHĐT ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao, phân bổ, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 58/TB-BKHĐT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định, xét duyệt số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Tổng cục Thống kê (*chi tiết tại các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Thị Hương**

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-TCTK ngày 11/11/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng TC	Cục thống kê TP.Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.541.222.000.000	1.541.222.000.000	126.082.780.000	64.909.354.000	18.670.866.000	18.160.122.000	13.674.996.000	14.154.354.000	16.885.202.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.533.725.000.000	1.533.725.000.000	126.082.780.000	64.909.354.000	18.670.866.000	18.160.122.000	13.674.996.000	14.154.354.000	16.885.202.000
I	Chi quản lý hành chính	1.505.468.000.000	1.505.468.000.000	121.653.223.000	64.892.354.000	18.653.866.000	18.143.122.000	13.657.996.000	14.137.354.000	16.868.202.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	872.822.000.000	872.822.000.000	54.484.117.000	34.520.000.000	13.181.000.000	13.652.000.000	9.645.809.000	9.140.900.000	11.470.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	632.646.000.000	632.646.000.000	67.169.108.000	30.372.354.000	5.472.866.000	4.491.122.000	4.012.187.000	4.996.454.000	5.398.002.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.354.000.000	6.354.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.300.000.000	2.300.000.000	1.550.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	630.000.000	630.000.000	480.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.670.000.000	1.670.000.000	1.070.000.000	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.154.000.000	3.154.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	900.000.000	900.000.000	450.000.000	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.673.000.000	21.673.000.000	2.199.555.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.101.000.000	15.101.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.572.000.000	6.572.000.000	2.199.555.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	230.000.000	230.000.000	230.000.000	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	230.000.000	230.000.000	230.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	7.497.000.000	7.497.000.000	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.543.977.000	14.394.713.000	18.735.315.000	16.667.217.000	17.358.459.000	16.667.909.000	17.567.647.000	22.066.814.000	20.894.043.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.543.977.000	14.394.713.000	18.735.315.000	16.667.217.000	17.358.459.000	16.667.909.000	17.567.647.000	22.066.814.000	20.894.043.000
I	Chi quản lý hành chính	16.526.977.000	14.377.713.000	18.718.315.000	16.650.217.000	17.341.459.000	16.650.909.000	17.550.647.000	22.049.814.000	20.877.043.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.624.755.000	10.260.984.000	12.163.000.000	11.395.500.000	11.842.449.000	10.667.000.000	11.935.500.000	14.137.500.000	12.169.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.902.222.000	4.116.729.000	6.555.315.000	5.254.717.000	5.499.010.000	5.983.909.000	5.615.147.000	7.912.314.000	8.708.043.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê TP. Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.931.205.000	16.971.209.000	18.367.713.000	21.638.653.000	27.628.406.000	16.841.008.000	18.775.941.000	13.603.377.000	19.908.666.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.931.205.000	16.971.209.000	18.367.713.000	21.638.653.000	27.628.406.000	16.841.008.000	18.775.941.000	13.603.377.000	19.908.666.000
1	Chi quản lý hành chính	19.794.205.000	16.954.209.000	18.350.713.000	21.621.653.000	27.611.406.000	16.824.008.000	18.758.941.000	13.586.377.000	19.891.666.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.113.500.000	10.478.840.000	10.411.332.000	13.543.000.000	17.728.000.000	11.025.454.000	11.470.100.000	8.381.300.000	11.776.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.680.705.000	6.475.369.000	7.959.381.000	8.078.653.000	9.883.406.000	5.798.554.000	7.288.841.000	5.205.077.000	8.115.166.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Tổng cục Thống kê

Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê TP. Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.522.829.000	43.328.841.000	33.717.624.000	20.653.455.000	15.559.653.000	16.714.514.000	16.368.568.000	18.170.976.000	24.273.708.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.522.829.000	43.328.841.000	33.717.624.000	20.653.455.000	15.559.653.000	16.714.514.000	16.368.568.000	18.170.976.000	24.273.708.000
I	Chi quản lý hành chính	16.505.829.000	43.231.841.000	33.700.624.000	20.636.455.000	15.542.653.000	16.697.514.000	16.351.568.000	18.153.976.000	24.256.708.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.533.800.000	27.416.500.000	20.998.000.000	13.822.200.000	10.192.300.000	12.154.000.000	10.566.500.000	10.083.000.000	17.241.700.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.972.029.000	15.815.341.000	12.702.624.000	6.814.255.000	5.350.353.000	4.543.514.000	5.785.068.000	8.070.976.000	7.015.008.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.055.392.000	20.634.023.000	16.073.515.000	17.414.030.000	13.573.360.000	17.037.300.000	17.120.120.000	22.815.667.000	25.338.523.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.055.392.000	20.634.023.000	16.073.515.000	17.414.030.000	13.573.360.000	17.037.300.000	17.120.120.000	22.815.667.000	25.338.523.000
1	Chi quản lý hành chính	21.038.392.000	20.617.023.000	16.058.515.000	17.397.030.000	13.556.360.000	17.020.300.000	17.103.120.000	22.798.667.000	25.311.523.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.191.364.000	12.516.500.000	10.845.000.000	11.120.500.000	8.986.500.000	10.617.400.000	12.257.200.000	15.884.000.000	15.428.100.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.847.028.000	8.100.523.000	5.213.515.000	6.276.530.000	4.569.860.000	6.402.900.000	4.845.920.000	6.914.667.000	9.883.423.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tổng cục Thống kê
 Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cục Thống kê TP.Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.794.716.000	19.242.207.000	16.436.899.000	15.098.030.000	22.379.494.000	25.051.438.000	16.654.835.000	53.357.910.000	20.321.936.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.794.716.000	19.242.207.000	16.436.899.000	15.098.030.000	22.379.494.000	25.051.438.000	16.654.835.000	53.357.910.000	20.321.936.000
I	Chi quân lý hành chính	15.777.716.000	19.225.207.000	16.419.899.000	15.081.030.000	22.362.494.000	25.034.438.000	16.637.835.000	53.340.910.000	20.304.936.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.943.300.000	12.662.000.000	11.403.000.000	9.930.000.000	10.634.000.000	12.664.900.000	9.621.000.000	26.594.800.000	13.340.072.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.834.416.000	6.563.207.000	5.016.899.000	5.151.030.000	11.728.494.000	12.369.538.000	7.016.835.000	26.746.110.000	6.964.864.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.145.899.000	15.681.691.000	15.099.970.000	15.571.278.000	18.601.900.000	18.879.831.000	23.169.262.000	16.870.067.000	13.687.637.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.145.899.000	15.681.691.000	15.099.970.000	15.571.278.000	18.601.900.000	18.879.831.000	23.169.262.000	16.870.067.000	13.687.637.000
1	Chi quản lý hành chính	19.128.899.000	15.664.691.000	15.082.970.000	15.554.278.000	18.584.900.000	18.862.831.000	23.152.262.000	16.853.067.000	13.670.637.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.182.675.000	10.534.000.000	9.466.500.000	10.126.800.000	12.367.404.000	12.165.600.000	14.634.200.000	10.856.000.000	8.917.300.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.946.224.000	5.130.691.000	5.616.470.000	5.427.478.000	6.217.496.000	6.697.231.000	8.518.062.000	5.997.067.000	4.753.337.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tổng cục Thống kê
 Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê	Viện Khoa học Thống kê	Tập chí Con số và Sự kiện	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê	Trung tâm Tin học KV1	Trung tâm Tin học KV2
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.437.137.000	13.116.251.000	16.849.900.000	43.880.418.000	5.260.510.000	3.345.200.000	1.688.000.000	31.205.000.000	8.066.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.437.137.000	13.116.251.000	16.849.900.000	43.880.418.000	5.260.510.000	3.345.200.000	1.688.000.000	31.205.000.000	8.066.000.000
I	Chi quân lý hành chính	17.420.137.000	13.099.251.000	16.832.900.000	43.577.773.000	660.250.000	3.345.200.000	1.688.000.000	31.205.000.000	8.066.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.776.372.000	8.610.000.000	10.797.000.000	9.521.773.000	-	960.000.000	1.288.000.000	5.111.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.643.765.000	4.489.251.000	6.035.900.000	34.056.000.000	660.250.000	2.385.200.000	400.000.000	26.094.000.000	8.066.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	4.054.000.000	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	450.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	150.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	3.154.000.000	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	450.000.000	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000	302.645.000	546.260.000	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000	302.645.000	546.260.000	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm Tin học KV3	Nhà Xuất bản Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê II	Dự án VNM10P04
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.809.000.000	6.905.000.000	9.918.060.000	7.735.480.000	7.497.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.809.000.000	6.905.000.000	9.918.060.000	7.735.480.000	-
I	Chi quản lý hành chính	23.809.000.000	6.905.000.000	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	642.000.000	-	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.167.000.000	6.905.000.000	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	100.000.000	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	100.000.000	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	100.000.000	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	9.818.060.000	7.735.480.000	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	8.231.000.000	6.870.000.000	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	1.587.060.000	865.480.000	-
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	7.497.000.000

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-TCTK ngày 11/11/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Tổng Cục thống kê		Cục Thống kê Thành phố Hà Nội		Cục Thống kê tỉnh Hà Giang		Cục thống kê tỉnh Cao Bằng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.655.372.845.737	1.655.372.845.737	104.628.179.171	104.628.179.171	88.984.401.735	88.984.401.735	19.038.403.000	19.038.403.000	18.749.697.000	18.749.697.000
I	Chi quản lý hành chính	1.611.444.011.805	1.611.444.011.805	102.102.822.511	102.102.822.511	88.954.501.735	88.954.501.735	18.964.403.000	18.964.403.000	18.718.697.000	18.718.697.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	842.721.372.176	842.721.372.176	53.777.925.510	53.777.925.510	34.358.872.872	34.358.872.872	12.421.226.000	12.421.226.000	12.551.000.000	12.551.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	768.722.639.629	768.722.639.629	48.324.897.001	48.324.897.001	54.595.628.863	54.595.628.863	6.543.177.000	6.543.177.000	6.167.697.000	6.167.697.000
2	Nghiên cứu khoa học	6.631.225.463	6.631.225.463	2.017.000.000	2.017.000.000	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.490.000.000	2.490.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.930.000.000	1.930.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	560.000.000	560.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.227.000.000	3.227.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	914.225.463	914.225.463	397.000.000	397.000.000	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.837.005.418	23.837.005.418	508.356.660	508.356.660	29.900.000	29.900.000	74.000.000	74.000.000	31.000.000	31.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.611.750.000	15.611.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.225.255.418	8.225.255.418	508.356.660	508.356.660	29.900.000	29.900.000	74.000.000	74.000.000	31.000.000	31.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	10.734.603.051	10.734.603.051	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.734.603.051	10.734.603.051	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	2.726.000.000	2.726.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	920.000.000	920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.806.000.000	1.806.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-TCTK ngày 11/11/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Văn phòng Tổng Cục thống kê			Cục Thống kê Thành phố Hà Nội			Cục Thống kê tỉnh Hà Giang			Cục thống kê tỉnh Cao Bằng		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.655.372.845.737	1.655.372.845.737	104.628.179.171	104.628.179.171	88.984.401.735	88.984.401.735	19.038.403.000	19.038.403.000	18.749.697.000	18.749.697.000	18.749.697.000	18.749.697.000	18.749.697.000	18.749.697.000	18.749.697.000
I	Chi quân lý hành chính	1.611.444.011.805	1.611.444.011.805	102.102.822.511	102.102.822.511	88.954.501.735	88.954.501.735	18.964.403.000	18.964.403.000	18.718.697.000	18.718.697.000	18.718.697.000	18.718.697.000	18.718.697.000	18.718.697.000	18.718.697.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	842.721.372.176	842.721.372.176	53.777.925.510	53.777.925.510	34.358.872.872	34.358.872.872	12.421.226.000	12.421.226.000	12.551.000.000	12.551.000.000	12.551.000.000	12.551.000.000	12.551.000.000	12.551.000.000	12.551.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	768.722.639.629	768.722.639.629	48.324.897.001	48.324.897.001	54.595.628.863	54.595.628.863	6.543.177.000	6.543.177.000	6.167.697.000	6.167.697.000	6.167.697.000	6.167.697.000	6.167.697.000	6.167.697.000	6.167.697.000
2	Nghiên cứu khoa học	6.631.225.463	6.631.225.463	2.017.000.000	2.017.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.490.000.000	2.490.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.930.000.000	1.930.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	560.000.000	560.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.227.000.000	3.227.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	914.225.463	914.225.463	397.000.000	397.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.837.005.418	23.837.005.418	508.356.660	508.356.660	29.900.000	29.900.000	74.000.000	74.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.611.750.000	15.611.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.225.255.418	8.225.255.418	508.356.660	508.356.660	29.900.000	29.900.000	74.000.000	74.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	10.734.603.051	10.734.603.051	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.734.603.051	10.734.603.051	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	2.726.000.000	2.726.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	920.000.000	920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.806.000.000	1.806.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013



Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn		Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang		Cục Thống kê tỉnh Lào Cai		Cục Thống kê tỉnh Điện Biên		Cục thống kê tỉnh Lai Châu	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.444.520.000	14.444.520.000	15.115.862.200	15.115.862.200	18.365.408.950	18.365.408.950	17.532.683.054	17.532.683.054	14.515.427.600	14.515.427.000
I	Chi quản lý hành chính	14.404.520.000	14.404.520.000	15.041.862.200	15.041.862.200	18.281.408.950	18.281.408.950	17.444.683.054	17.444.683.054	14.433.427.600	14.433.427.600
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.473.000.000	9.473.000.000	8.758.500.000	8.758.500.000	11.225.593.950	11.225.593.950	11.741.220.000	11.741.220.000	9.988.000.000	9.988.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.931.520.000	4.931.520.000	6.283.362.200	6.283.362.200	7.055.815.000	7.055.815.000	5.703.463.054	5.703.463.054	4.445.427.600	4.445.427.600
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	40.000.000	40.000.000	74.000.000	74.000.000	84.000.000	84.000.000	88.000.000	88.000.000	82.000.000	82.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.000.000	40.000.000	74.000.000	74.000.000	84.000.000	84.000.000	88.000.000	88.000.000	82.000.000	82.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Sơn La		Cục Thống kê tỉnh Yên Bái		Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình		Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên		Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.504.650.519	19.504.650.519	17.967.431.260	17.967.431.260	18.698.586.000	18.698.586.000	19.201.818.096	19.201.818.096	19.318.153.000	19.318.153.000
I	Chi quân lý hành chính	19.434.650.519	19.434.650.519	17.883.431.260	17.883.431.260	18.637.586.000	18.637.586.000	19.116.998.096	19.116.998.096	19.283.086.000	19.283.086.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.725.000.000	11.725.000.000	11.094.800.000	11.094.800.000	11.469.000.000	11.469.000.000	10.304.000.000	10.304.000.000	11.636.000.000	11.636.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.709.650.519	7.709.650.519	6.788.631.260	6.788.631.260	7.168.586.000	7.168.586.000	8.812.998.096	8.812.998.096	7.647.086.000	7.647.086.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	70.000.000	70.000.000	84.000.000	84.000.000	61.000.000	61.000.000	84.820.000	84.820.000	35.067.000	35.067.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70.000.000	70.000.000	84.000.000	84.000.000	61.000.000	61.000.000	84.820.000	84.820.000	35.067.000	35.067.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: **Tổng cục Thống kê**
Chương: 013



Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh		Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang		Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ		Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc		Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24.704.402.011	24.704.402.011	21.796.218.000	85.000.000	23.547.510.000	23.547.510.000	19.288.843.000	19.288.843.000	19.494.160.181	19.494.160.181
I	Chi quản lý hành chính	24.668.402.011	24.668.402.011	21.711.218.000	21.711.218.000	23.354.510.000	23.354.510.000	19.200.843.000	19.200.843.000	19.418.160.181	19.418.160.181
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.700.000.000	13.700.000.000	11.606.000.000	11.606.000.000	12.908.676.000	12.908.676.000	10.414.020.000	10.414.020.000	10.170.227.181	10.170.227.181
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.968.402.011	10.968.402.011	10.105.218.000	10.105.218.000	10.445.834.000	10.445.834.000	8.786.823.000	8.786.823.000	9.247.933.000	9.247.933.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	36.000.000	36.000.000	85.000.000	85.000.000	93.000.000	93.000.000	88.000.000	88.000.000	76.000.000	76.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.000.000	36.000.000	85.000.000	85.000.000	93.000.000	93.000.000	88.000.000	88.000.000	76.000.000	76.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương			Cục Thống kê thành phố Hải Phòng			Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên			Cục Thống kê tỉnh Thái Bình			Cục Thống kê tỉnh Hà Nam		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24.376.794.834	24.376.794.834	24.376.794.834	31.017.470.886	31.017.470.886	18.394.293.000	18.394.293.000	22.805.641.000	22.805.641.000	15.234.194.826	15.234.194.826	15.234.194.826	15.234.194.826	15.234.194.826	15.234.194.826
I	Chi quản lý hành chính	24.282.794.834	24.282.794.834	24.282.794.834	30.930.470.886	30.930.470.886	18.306.293.000	18.306.293.000	22.755.641.000	22.755.641.000	15.194.194.826	15.194.194.826	15.194.194.826	15.194.194.826	15.194.194.826	15.194.194.826
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.086.000.000	13.086.000.000	13.086.000.000	17.338.338.448	17.338.338.448	10.601.000.000	10.601.000.000	11.047.500.000	11.047.500.000	8.152.009.826	8.152.009.826	8.152.009.826	8.152.009.826	8.152.009.826	8.152.009.826
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.196.794.834	11.196.794.834	11.196.794.834	13.592.132.438	13.592.132.438	7.705.293.000	7.705.293.000	11.708.141.000	11.708.141.000	7.042.185.000	7.042.185.000	7.042.185.000	7.042.185.000	7.042.185.000	7.042.185.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	94.000.000	94.000.000	94.000.000	87.000.000	87.000.000	88.000.000	88.000.000	50.000.000	50.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.000.000	94.000.000	94.000.000	87.000.000	87.000.000	88.000.000	88.000.000	50.000.000	50.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Nam Định		Cục thống kê tỉnh Ninh Bình		Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá		Cục Thống kê tỉnh Nghệ An		Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.830.480.000	21.830.480.000	18.318.481.000	18.318.481.000	46.574.880.000	46.574.880.000	37.787.595.000	37.787.595.000	22.767.933.000	22.767.933.000
I	Chi quản lý hành chính	21.800.480.000	21.800.480.000	18.238.481.000	18.238.481.000	46.448.880.000	46.448.880.000	37.689.595.000	37.689.595.000	22.688.933.000	22.688.933.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.307.000.000	11.307.000.000	10.171.000.000	10.171.000.000	25.956.000.000	25.956.000.000	19.850.500.000	19.850.500.000	13.492.000.000	13.492.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.493.480.000	10.493.480.000	8.067.481.000	8.067.481.000	20.492.880.000	20.492.880.000	17.839.095.000	17.839.095.000	9.196.933.000	9.196.933.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	30.000.000	30.000.000	80.000.000	80.000.000	126.000.000	126.000.000	98.000.000	98.000.000	79.000.000	79.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000.000	30.000.000	80.000.000	80.000.000	126.000.000	126.000.000	98.000.000	98.000.000	79.000.000	79.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tổng cục Thống kê
 Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình			Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị			Cục Thống kê Thừa Thiên Huế			Cục Thống kê Thành Phố Đà Nẵng			Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.845.570.000	17.845.570.000		18.527.072.300	18.527.072.300		18.331.356.000	18.331.356.000		21.698.469.808	21.698.469.808		27.768.957.000	27.768.957.000	
I	Chi quân lý hành chính	17.760.570.000	17.760.570.000		18.469.072.300	18.469.072.300		18.245.356.000	18.245.356.000		21.661.469.808	21.661.469.808		27.722.957.000	27.722.957.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.751.500.000	9.751.500.000		11.496.500.000	11.496.500.000		10.565.500.000	10.565.500.000		9.736.500.000	9.736.500.000		16.891.200.000	16.891.200.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.009.070.000	8.009.070.000		6.972.572.300	6.972.572.300		7.679.856.000	7.679.856.000		11.924.969.808	11.924.969.808		10.831.757.000	10.831.757.000	
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	85.000.000	85.000.000		58.000.000	58.000.000		86.000.000	86.000.000		37.000.000	37.000.000		46.000.000	46.000.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	85.000.000	85.000.000		58.000.000	58.000.000		86.000.000	86.000.000		37.000.000	37.000.000		46.000.000	46.000.000	
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi		Cục Thống kê tỉnh Bình Định		Cục Thống kê tỉnh Phú Yên		Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa		Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	22.929.394.000	22.929.394.000	22.151.049.000	22.151.049.000	17.789.854.610	17.789.854.610	19.840.411.000	19.840.411.000	14.692.134.300	14.692.134.300
I	Chi quản lý hành chính	22.895.394.000	22.895.394.000	22.061.049.000	22.061.049.000	17.706.854.610	17.706.854.610	19.814.411.000	19.814.411.000	14.670.134.300	14.670.134.300
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.502.500.000	13.502.500.000	12.345.000.000	12.345.000.000	10.550.500.000	10.550.500.000	10.662.000.000	10.662.000.000	9.093.000.000	9.093.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.392.894.000	9.392.894.000	9.716.049.000	9.716.049.000	7.156.354.610	7.156.354.610	9.152.411.000	9.152.411.000	5.577.134.300	5.577.134.300
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	34.000.000	34.000.000	90.000.000	90.000.000	83.000.000	83.000.000	26.000.000	26.000.000	22.000.000	22.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.000.000	34.000.000	90.000.000	90.000.000	83.000.000	83.000.000	26.000.000	26.000.000	22.000.000	22.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận		Cục Thống kê tỉnh Kon Tum		Cục Thống kê tỉnh Gia Lai		Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk		Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.774.329.000	18.774.329.000	17.701.255.663	17.701.255.663	24.671.674.672	24.671.674.672	27.604.665.692	27.604.665.692	15.835.429.369	15.835.429.369
I	Chi quân lý hành chính	18.719.329.000	18.719.329.000	17.628.255.663	17.628.255.663	24.602.674.672	24.602.674.672	27.508.665.692	27.508.665.692	15.816.429.369	15.816.429.369
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.614.000.000	10.614.000.000	11.926.165.663	11.926.165.663	15.559.000.000	15.559.000.000	15.289.000.000	15.289.000.000	10.356.339.369	10.356.339.369
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.105.329.000	8.105.329.000	5.702.090.000	5.702.090.000	9.043.674.672	9.043.674.672	12.219.665.692	12.219.665.692	5.460.090.000	5.460.090.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	55.000.000	55.000.000	73.000.000	73.000.000	69.000.000	69.000.000	96.000.000	96.000.000	19.000.000	19.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	55.000.000	55.000.000	73.000.000	73.000.000	69.000.000	69.000.000	96.000.000	96.000.000	19.000.000	19.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng		Cục Thống kê tỉnh Bình Phước		Cục thống kê tỉnh Tây Ninh		Cục Thống kê tỉnh Bình Dương		Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	22.990.835.000	22.990.835.000	17.743.735.885	17.743.735.885	17.062.477.050	17.062.477.050	25.274.975.000	25.274.975.000	27.876.055.506	27.876.055.506
I	Chi quản lý hành chính	22.955.835.000	22.955.835.000	17.717.735.885	17.717.735.885	17.039.477.050	17.039.477.050	25.253.015.000	25.253.015.000	27.867.055.506	27.867.055.506
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.682.000.000	12.682.000.000	11.303.000.000	11.303.000.000	9.853.114.497	9.853.114.497	10.295.000.000	10.295.000.000	12.151.000.000	12.151.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.273.835.000	10.273.835.000	6.414.735.885	6.414.735.885	7.186.362.553	7.186.362.553	14.958.015.000	14.958.015.000	15.716.055.506	15.716.055.506
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	35.000.000	35.000.000	26.000.000	26.000.000	23.000.000	23.000.000	21.960.000	21.960.000	9.000.000	9.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.000.000	35.000.000	26.000.000	26.000.000	23.000.000	23.000.000	21.960.000	21.960.000	9.000.000	9.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tổng cục Thống kê
 Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh		Cục Thống kê tỉnh Long An		Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang		Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.640.466.556	18.640.466.556	90.971.813.472	90.971.813.472	22.251.013.023	22.251.013.023	21.326.664.371	21.326.664.371	17.842.238.686	17.842.238.686
I	Chi quân lý hành chính	18.618.466.556	18.618.466.556	90.908.813.472	90.908.813.472	22.214.013.023	22.214.013.023	21.272.664.371	21.272.664.371	17.779.238.686	17.779.238.686
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.860.175.493	9.860.175.493	25.814.458.784	25.814.458.784	13.176.000.000	13.176.000.000	12.083.152.000	12.083.152.000	10.197.025.897	10.197.025.897
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.758.291.063	8.758.291.063	65.094.354.688	65.094.354.688	9.038.013.023	9.038.013.023	9.189.512.371	9.189.512.371	7.582.212.789	7.582.212.789
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	22.000.000	22.000.000	63.000.000	63.000.000	37.000.000	37.000.000	54.000.000	54.000.000	63.000.000	63.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.000.000	22.000.000	63.000.000	63.000.000	37.000.000	37.000.000	54.000.000	54.000.000	63.000.000	63.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh		Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long		Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp		Cục Thống kê tỉnh An Giang		Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.562.653.401	15.562.653.401	16.893.900.974	16.893.900.974	21.021.115.000	21.021.115.000	21.905.620.983	21.905.620.983	24.616.219.809	24.616.219.809
I	Chi quản lý hành chính	15.557.303.401	15.557.303.401	16.889.713.674	16.889.713.674	20.964.115.000	20.964.115.000	21.799.620.983	21.799.620.983	24.602.219.809	24.602.219.809
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.986.024.000	8.986.024.000	10.009.500.000	10.009.500.000	12.318.000.000	12.318.000.000	12.173.970.000	12.173.970.000	14.467.500.000	14.467.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.571.279.401	6.571.279.401	6.880.213.674	6.880.213.674	8.646.115.000	8.646.115.000	9.625.650.983	9.625.650.983	10.134.719.809	10.134.719.809
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.350.000	5.350.000	4.187.300	4.187.300	57.000.000	57.000.000	26.000.000	26.000.000	14.000.000	14.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.350.000	5.350.000	4.187.300	4.187.300	57.000.000	57.000.000	26.000.000	26.000.000	14.000.000	14.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tổng cục Thống kê
 Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê TP Cần Thơ		Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang		Cục thống kê tỉnh Sóc Trăng		Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu		Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.909.063.242	19.909.063.242	13.933.436.000	13.933.436.000	18.231.416.027	18.231.416.027	13.771.370.315	13.771.370.315	17.677.027.000	17.677.027.000
I	Chi quản lý hành chính	19.868.063.242	19.868.063.242	13.898.436.000	13.898.436.000	18.206.416.027	18.206.416.027	13.689.370.315	13.689.370.315	17.651.027.000	17.651.027.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.970.763.541	10.970.763.541	8.631.500.000	8.631.500.000	11.582.000.000	11.582.000.000	8.219.000.000	8.219.000.000	10.594.000.000	10.594.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.897.299.701	8.897.299.701	5.266.936.000	5.266.936.000	6.624.416.027	6.624.416.027	5.470.370.315	5.470.370.315	7.057.027.000	7.057.027.000
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	41.000.000	41.000.000	35.000.000	35.000.000	25.000.000	25.000.000	82.000.000	82.000.000	26.000.000	26.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.000.000	41.000.000	35.000.000	35.000.000	25.000.000	25.000.000	82.000.000	82.000.000	26.000.000	26.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng Thống kê		Trường Cao đẳng Thống kê II		Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê		Trung Tâm Tin Học Thống kê Khu Vực II		Trung Tâm Tin Học Thống kê Khu Vực III	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.200.704.503	11.200.704.503	8.512.659.955	8.512.689.955	74.596.658.755	74.596.658.755	-	-	-	-
1	Chi quân lý hành chính	-	-	-	-	65.065.661.093	65.065.661.093	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	8.691.073.145	8.691.073.145	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	56.374.587.948	56.374.587.948	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.200.704.503	11.200.704.503	8.512.659.955	8.512.659.955	79.000.000	79.000.000	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.441.000.000	8.441.000.000	7.170.750.000	7.170.750.000	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.759.704.503	2.759.704.503	1.341.909.955	1.341.909.955	79.000.000	79.000.000	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	9.301.997.662	9.301.997.662	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	9.301.997.662	9.301.997.662	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tập chí con Số và Sự Kiện		Trung tâm Tư liệu Thống kê		Viện Khoa học Thống kê		Nhà Xuất bản Thống kê		Dự án VNM9P03	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chỉ ngân sách nhà nước	4.277.000.000	4.277.000.000	-	-	4.905.289.743	4.905.289.743	4.780.089.355	4.780.089.355	-	-
I	Chi quân lý hành chính	1.551.000.000	1.551.000.000	-	-	621.064.280	621.064.280	4.780.089.355	4.780.089.355	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.551.000.000	1.551.000.000	-	-	621.064.280	621.064.280	4.780.089.355	4.780.089.355	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	4.284.225.463	4.284.225.463	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	540.000.000	540.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	540.000.000	540.000.000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	3.227.000.000	3.227.000.000	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	517.225.463	517.225.463	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	2.726.000.000	2.726.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	920.000.000	920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.806.000.000	1.806.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Số TT	Nội dung	Dự án Quyền TE trong KHPTKTXH	
		Số liệu bảo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	763.436.579	763.436.579
I	Chi quân lý hành chính	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	763.436.579	763.436.579
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	763.436.579	763.436.579
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
5	Chi Văn hóa - Thông tin	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-

